

UBND HUYỆN GIA LỘC
TRƯỜNG MN ĐOÀN THƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đoàn Thượng, ngày 03 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm: 2024**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Tên trường: Trường mầm non Đoàn Thượng
- Địa chỉ: Xã Đoàn Thượng -huyện Gia Lộc -tỉnh Hải Dương
- Đại diện: Bà Nguyễn Thị Hà- chức vụ Hiệu trưởng.
- Website của nhà trường: <https://gl-mndoanthuong.haiduong.edu.vn>

Trường mầm non Đoàn Thượng tiền thân là trường mẫu giáo xã Đoàn Thượng, được thành lập năm 1972. Năm 2003 trường được sáp nhập mẫu giáo và nhà trẻ xã Đoàn Thượng, có tên gọi là trường Mầm non bán công Đoàn Thượng; các lớp học nằm ở 6 thôn trong toàn xã với 9 điểm trường. Tháng 8 năm 2012 trường được chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang trường công lập với tên gọi là trường Mầm non Đoàn Thượng.

Thời điểm hiện tại, trường có hai điểm trường được đặt ở 02 thôn: điểm trường chính khu Trung Tâm thuộc thôn Đĩnh Đào và điểm trường lẻ nằm ở thôn Đuôi. Các điểm trường đều thuận tiện cho việc đưa đón trẻ đến trường với tổng diện tích 9.191 m². Trường có 16 phòng học được xây dựng kiên cố: 10 phòng tại khu trung tâm và 06 phòng được xây dựng tại thôn Đuôi. Các phòng học đều đủ diện tích, sạch sẽ, an toàn, thoáng mát, hàng năm được bổ sung, cải tạo đáp ứng công tác chăm sóc giáo dục trẻ theo yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.. Trường có 16 phòng học/16 nhóm lớp, phòng học có nhà vệ sinh khép kín thuận lợi cho sinh hoạt hàng ngày của trẻ tại trường. Trường có 02 bếp ăn được xây dựng theo quy trình bếp ăn một chiều với đầy đủ trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác bán trú, nhà trường có đầy đủ các phòng hành chính, quản trị; phòng ND, CS, GD; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ... Trang thiết bị nội thất trong các phòng chức năng, phòng học đầy đủ theo

quy định, đồ dùng đồ chơi của các nhóm, lớp đáp ứng với yêu cầu làm việc của CBGVNV và việc học tập, vui chơi của trẻ tại trường.

Tầm nhìn:

Hướng tới một ngôi trường thân thiện, chất lượng và hiệu quả; là nơi phụ huynh học sinh tin cậy, nơi trẻ luôn được thương yêu, được an toàn và lĩnh hội được những kỹ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống. Là nơi để giáo viên rèn luyện, cống hiến, vươn lên. Phấn đấu tiến tới một ngôi trường hạnh phúc trong tương lai.

Sứ mệnh:

Xây dựng một đơn vị có tính kỷ luật lao động cao, môi trường giáo dục an toàn thân thiện; các thành viên biết thương yêu, quan tâm hỗ trợ nhau; biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả; trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ. Môi trường nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tốt- mỗi trẻ đều có cơ hội phát triển toàn diện.

Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường:

Tâm: Nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ bằng tình yêu thương, lòng nhân ái, sự công bằng và trách nhiệm “coi trẻ như con”.

Tri: Đổi mới và vận dụng sáng tạo phương pháp giáo dục theo quan điểm “Giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”; hình thức giáo dục: “học thông qua vui chơi, trải nghiệm”.

Đức: Luôn đề cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

Phương châm hành động:

“Lấy trẻ làm trung tâm”; coi trẻ là nhân vật quan trọng của nhà trường, là huyết mạch, là nhân tố quyết định sự sống còn của nhà trường.

“Hãy dành tất cả những gì tốt đẹp nhất cho trẻ thơ”.

Mục tiêu chung:

Ổn định, phát triển, xây dựng cơ quan đơn vị có uy tín về mọi mặt, tiến tới ứng dụng các mô hình giáo dục hiện đại, đạt các mức độ theo quy định của trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Tổ chức bộ máy

Nhà trường có chi bộ Đảng, tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội phụ nữ, hội đồng trường

- Về quy mô nhóm lớp.

Năm học 2023-2024 trường có 16 nhóm lớp. Trong đó 04 nhóm lớp nhà trẻ, 16 lớp mẫu giáo:(04 lớp 3 tuổi, 04 lớp 4 tuổi và 04 lớp 5 tuổi):

STT	Nhóm lớp	Số nhóm lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Nhân viên nấu ăn
-----	----------	-------------	-------------	--------------	------------------

1	Nhà trẻ	04	77	8	4
2	Nhóm 3 – 4 tuổi	04	81	8	
3	Nhóm 4 – 5 tuổi	04	100	7	
4	Nhóm 5 – 6 tuổi	04	99	8	
	Tổng cộng	16	357	31	4

Năm học 2024 - 2025 trường có 16 nhóm lớp. Trong đó 04 nhóm lớp nhà trẻ, 04 nhóm lớp 3 tuổi, 04 nhóm lớp 4 tuổi và 04 nhóm lớp 5 tuổi:

*** Thời điểm tháng 9/2024**

STT	Nhóm lớp	Số nhóm lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Nhân viên nấu ăn
1	Nhà trẻ	04	45	8	4
2	Nhóm 3 – 4 tuổi	04	62	7	
3	Nhóm 4 – 5 tuổi	04	82	7	
4	Nhóm 5 – 6 tuổi	04	97	8	
	Tổng cộng	15	286	30	4

*** Thời điểm tháng 5/2025 (dự kiến huy động theo kế hoạch năm học)**

STT	Nhóm lớp	Số nhóm lớp	Số học sinh	Số giáo viên	Nhân viên nấu ăn
1	Nhà trẻ	04	86	8	4
2	Nhóm 3 – 4 tuổi	04	67	7	
3	Nhóm 4 – 5 tuổi	04	82	7	
4	Nhóm 5 – 6 tuổi	04	97	8	
	Tổng cộng	16	332	30	4

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm 2023:

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm 2023 của trường gồm 41 người (03 Viên chức quản lý, 31 viên chức giáo viên, 01 viên chức nhân viên KT, 04 NV nấu ăn, 02 NV bảo vệ). Trong đó:

T T	Nội dung	Tổ g số	Trình độ đào tạo	Hạng chức danh nghề nghiệp	Xếp loại chuẩn nghề nghiệp	Đánh giá, xếp loại viên chức
--------	----------	---------------	------------------	----------------------------------	----------------------------------	---------------------------------

			Th. s	ĐH	C Đ	T C	S C	Hạng III	Hạng II	Hạng I	T ốt	Kh á	T B	Ké m	HTXS NV	HTT NV	HTN V	KH TN V
	Tổng số CBQL, GV và NV	41		35							1 2	22	0	0	27	8	0	0
I	Cán bộ Q. Lý	3	0	3					2	1	3	0	0	0	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1						1	1		0	0	0	1		
2	P.Hiệu trưởng	2		2					2		2		0	0	0	2		
II	Giáo viên	31		31				27		2	9	22	0	0	26	5		
1	Nhà trẻ	8		8				8			7	1			7	1		
2	Mẫu giáo	23		23				19		2	8	15			19	4		
II I	Nhân viên	7		1				1							1			
1	NV Kế toán	1		1				1								1		
2	NV Nuôi dưỡng	4					4											
3	NV bảo vệ	2																

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm 2024:

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm đến 6/2024 của trường gồm 41 người (03 Viên chức quản lý, 30 viên chức giáo viên, 01 viên chức nhân viên KT, 04 NV nấu ăn, 02 NV bảo vệ). Trong đó:

T T	Nội dung	Tổ ng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Xếp loại chuẩn nghề nghiệp				Đánh giá, xếp loại viên chức			
			Đ H	C Đ	T C	S C	Hạ ng I	Hạ ng II	Hạng III	T ốt	Kh á	T B	Ké m	HTX SNV	HTT NV	HTN V	KHT NV
	Tổng số CBQL, GV và NV	41	35				3	18	14	3 2	2	0	0	9	26	0	0
I	Cán bộ Q. Lý	3	3				1	2		3	0			3	0		
1	Hiệu trưởng	1	1				1			1	0			1			
2	P.Hiệu trưởng	2	2					2	0	2	0			2			
I I	Giáo viên	31	31				2	16	14	2 9	2		0	5	26	0	0
1	Nhà trẻ	8	8					3	5	7	1			1	7		

2	Mẫu giáo	23	23				2	13	9	$\frac{2}{2}$	1			4	19	0	
I I I	Nhân viên	7	1				01							1	0		
1	NV Kế toán	1	1				01							1	0		
2	NV Nuôi dưỡng	4				4											
3	NV bảo vệ	2															

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Năm báo cáo 2024		Năm 2023	
		Số lượng	Bình quân	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	16		16	
II	Loại phòng học	16		16	
1	Phòng học kiên cố	16		16	
2	Phòng học bán kiên cố				
3	Phòng học tạm				
4	Phòng học nhờ				
III	Phòng chức năng, hiệu bộ, Y tế, vi tính, thư viện, hành chính quản trị	7		7	
IV	Số điểm trường	2		2	
V	Tổng diện tích toàn trường (m²)	9.191 m²	27.7m²/trẻ	6.083	25.7m²/trẻ
VI	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.520	7.1m²	2.520	7.6m²
VII	Tổng diện tích một số loại phòng				
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	70		70	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)				
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	14		14	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	445		445	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60		85	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc	70		70	

	phòng đa chức năng (m ²)				
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	258		258	
VIII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (ĐVT: bộ)	409		409	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có	357		332	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	71		40	
IX	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12		12	
X	Tổng số thiết bị điện tử, tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (Ti vi, Máy vi tính, máy chiếu,.....)	18		18	
XI	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Điều hòa, máy in....)	4		4	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 tháng 7 năm 2024.

Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 năm 2024

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

Kết quả năm học 2023 - 2024:

*** Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp:**

Tổng số 357 học sinh với 16 nhóm lớp trong đó mẫu giáo 12; Nhà trẻ 04 nhóm lớp;

Cháu nhà trẻ ra lớp: 77/152 đạt 50.7%; (điều tra 152 trẻ, 05 trẻ học nơi khác)

Cháu mẫu giáo: 280/280 đạt 100% (3 tuổi 81, 4 tuổi 100, 5 tuổi 99 trẻ. Tại trường 262 trẻ)

*** Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng:**

- Tổ chức cho 100% trẻ MG, trẻ nhà trẻ ăn bán trú tại trường, thực hiện tốt VSATTP nên trong năm học vừa qua không xảy ra vụ ngộ độc;

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối, không để xảy ra tai nạn thương tích cho trẻ;
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm, cân đo theo dõi sức khỏe trên biểu đồ tăng trưởng, trẻ có chiều cao bình thường đạt 99.5%, cân nặng bình thường đạt 98.5%. có trẻ béo phì.

*** Chất lượng giáo dục:**

- 100% trẻ đến trường được học chương trình GDMN do Bộ GD quy định; 100% trẻ đạt các chỉ tiêu phát triển, được theo dõi, đánh giá theo kế hoạch GD cá nhân.
- Thực hiện tốt phổ cập GDMN trẻ 5T. 97/97 trẻ hoàn thành chương trình GDMN.
- Nhà trường thực hiện áp dụng phương pháp GD tiên tiến của các nước.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

I. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề

1. Hoạt động hành chính sự nghiệp từ ngân sách nhà nước cấp, nguồn học phí năm 2023:

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Chỉ số thống kê	Số quyết toán
A	Các khoản thu phân theo nguồn kinh phí	
1	Ngân sách nhà nước	4.701.912.000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5.360.000
1.2	Số kinh phí được cấp	4.696.552.000
	Kinh phí thường xuyên	4.636.332.000
	Kinh phí không thường xuyên	60.220.000
2	Học phí	573.165.700
	Số dư năm 2022 chuyển sang	102.508.882
	Số thu trong năm	363.101.500
B	Các khoản chi	
I	Ngân sách nhà nước	4.695.179.500
1	Chi tiền lương và thu nhập	
	Chi Lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên	3.693.918.500

2	Chi chuyên môn, mua sắm, sửa chữa	990.491.000
3	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	4.037.500
4	Số dư chương trình mục tiêu chuyển sang năm sau	6.732.500
II	Chi nguồn học phí	
1	Chi tiền lương và thu nhập	66.980.000
2	Chi chuyên môn, mua sắm, sửa chữa	215.803.150
3	Số dư chuyển năm 2024	180.639.400

2. Thu chi các khoản thu khác năm học 2023 - 2024:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Các khoản thu	Số tồn năm trước	Số thu	Số chi	Số dư chuyển năm sau
1	Tiền ăn bán trú	0	1.069.798.000	1.069.805.175	-7.175
2	Tiền chất đốt	0	81.915.500	81.915.500	0
3	Tiền nước tẩy rửa phục vụ bán trú	10.000	33.075.000	33.175.000	0
4	Tiền hỗ trợ điện phục vụ bán trú	0	33.085.000	32.209.800	875.200
5	Tiền hỗ trợ nước phục vụ bán trú	0	33.085.000	33.085.000	
6	Tiền Nước uống tinh khiết	0	22.949.500	22.949.500	
7	Tiền điện điều hòa	4.774.400	14.089.997	18.064.300	800.000
8	Tiền công thứ 7	0	143.468.500	143.468.500	
9	Tiền công bán trú	0	420.600.000	420.600.000	0
10	Tiền đồ dùng bán trú	0	15.977.000	15.977.000	0
11	Tiền đồ dùng học tập	0	81.207.000	81.207.000	0
12	Tiền vệ sinh trường lớp	13.000	66.150.000	66.163.000	0

13	Tiền công trông hè	0	353.920.000	353.920.000	
----	--------------------	---	-------------	-------------	--

3. Tiếp nhận tài trợ ủng hộ của các nhà hảo tâm, PHHS:

Tổng số tiếp nhận trong năm học 2023-2024: 69.560.000 đồng

Tổng chi trong năm học: 69.560.000 đồng

II. Dự kiến các khoản thu năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung thu		Mức thu	Thời điểm thu
1	Bắt buộc	Học phí	Thu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Thu theo tháng
2	Thu thỏa thuận	Thu công bán trú	150.000đ/ trẻ/ tháng	Thu theo tháng
		Tiền ăn	18.000đ/ngày/trẻ	Thu theo tháng
		Phụ phí (chất đốt, hỗ trợ điện nước, nước tẩy rửa)	63.000đ/trẻ/tháng	Thu theo tháng
		Thu tiền mua đồ dùng phục vụ bán trú	50.000đ/trẻ/năm học	Thu theo năm học
		Tiền vệ sinh trường lớp	20.000đ/trẻ/tháng	Thu theo tháng
		Tiền nước uống	7.000đ/trẻ/tháng	Thu theo tháng
		Tiền sách, đồ dùng học tập	NT: 200.000đ/trẻ/năm MG 3T: 250.000đ/trẻ/năm MG 4T: 250.000đ/trẻ/năm MG 5T: 300.000đ/trẻ/năm	Thu theo năm học
3	Tự nguyện	Tiền BH thân thể	200.000đ/trẻ/năm	Thu theo năm
		Tiền tài trợ, ủng hộ	PH tự nguyện ủng hộ quỹ	Tiếp nhận theo năm

III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách trong năm học 2023 - 2024 về miễn giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa theo quy định:

- Số học sinh được miễn, giảm học phí:
- + Học kỳ 1: 01 học sinh. Số tiền: 210.000 đồng
- + Học kỳ 2: 01 học sinh. Số tiền: 262.500 đồng
- Số học sinh được hỗ trợ ăn trưa:
- + Học kỳ 1: 01 học sinh. Số tiền: 640.000 đồng
- + Học kỳ 2: 01 học sinh. Số tiền: 800.000 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, thực hiện nghiêm túc các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục. Tham mưu chính quyền địa phương là đơn vị kết nối huy động đa dạng các nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, cộng đồng, xã hội tham gia các hoạt động giáo dục, hỗ trợ phát triển GDMN. Tổng số tiền tiếp nhận tài trợ năm học 2023 - 2024 là 69.560.000đ.

- Chủ động hợp tác, liên kết hỗ trợ công nghệ, kiến thức quản lý, chuyên môn, kỹ thuật, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ CBQL, GVMN, áp dụng các mô hình, phương pháp giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới vận dụng phù hợp với điều kiện nhà trường để phát triển Chương trình GD nhà trường.

- Thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số, phát triển kỹ năng số cho đội ngũ CBQL, GVMN, nhân viên bảo đảm quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường số; nâng cao năng lực đội ngũ ứng dụng CNTT trong tổ chức các hoạt động ND, chăm sóc, giáo dục cho trẻ em, trong đó đặc biệt lưu ý công tác bồi dưỡng năng lực số hoá tài liệu, học liệu và nội dung giáo dục, khả năng chủ động tham gia các khoá bồi dưỡng, tập huấn online của giáo viên;

- Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, quy định, chính sách mới của ngành, địa phương, hoạt động của nhà trường; tăng cường truyền thông, tôn vinh các tấm gương điển hình, tiêu biểu có nhiều đóng góp phát triển GDMN, nhà trường, chia sẻ, nhân rộng các mô hình tốt, sáng kiến hay trong nâng cao hiệu quả quản lý, nâng cao chất lượng ND, chăm sóc, giáo dục trẻ;

Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng theo quy định. Xây dựng quy chế thi đua phù hợp với yêu cầu và tình hình của nhà trường. Cụ thể hoá các tiêu chí thi đua theo hướng dẫn thành các hoạt động cụ thể, rõ ràng theo nhiệm vụ được giao; tổ chức phong trào thi đua sôi nổi, thiết thực, tránh hình thức; bình xét thi đua, khen thưởng cuối học kỳ, cuối năm đúng quy trình, bảo đảm công khai, minh bạch. Ban giám hiệu kết hợp với BCH công đoàn đẩy mạnh các phong trào thi đua trong nhà trường động viên, khuyến khích đội ngũ phát huy năng lực bản thân để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Kết quả Các danh hiệu thi đua của tập thể và cá nhân trong nhà trường năm học 2023 - 2024:

Tổng số CBGVNV đạt các danh hiệu thi đua với tỉ lệ cao: có $33/35 = 94.3\%$.

Trong đó:

- 06/33 CB-GV được công nhận danh hiệu CSTĐCS
- 27/33 CB-GV-NV được công nhận danh hiệu LĐTT.
- Trường đạt LĐTT
- Tập thể trường và 01 GV được UBND huyện tặng giấy khen.
- Công đoàn HTXSNV, được LĐLĐ huyện tặng giấy khen, LĐLĐ tỉnh tặng giấy khen; Đoàn thanh niên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, chi bộ HTTNV năm 2023.

Trong năm học 2024 - 2025, nhà trường tổ chức thực hiện tốt chủ đề năm học ***“Đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng, đoàn kết kỷ cương”***. 100% nhóm lớp thực hiện hiệu quả phong trào thi đua.

Chỉ tiêu thi đua:

- Danh hiệu tập thể:
 - + Chi bộ và các đoàn thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
 - + Trường đạt danh hiệu Tập thể LĐTT
 - + Trường đạt cơ quan văn hóa giai đoạn 2022-2024; đạt trường an toàn phòng chống tai nạn thương tích năm 2024
- Danh hiệu cá nhân:
 - + Đạt danh hiệu CSTĐCS: 07 đ/c
 - + Đạt danh hiệu LĐTT: 26 đ/c
 - + Chuẩn nghề nghiệp, phấn đấu 70% xếp loại tốt trở lên.
 - + Xếp loại viên chức, phấn đấu 20% VC trở lên xếp loại xuất sắc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Hà

